

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



# **BẢN ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH:**

**LÍ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN NGỮ VĂN**

**TÊN TIẾNG ANH:**

**THEORY AND TRAINING METHODOLOGY**

**MÃ NGÀNH: 8140111**

**KHỐI NGÀNH:**

**KHOA QUẢN LÝ: NGỮ VĂN**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:**

**ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU/ỨNG DỤNG**

**Đà Nẵng, tháng /2022**

## MỤC LỤC

<b>A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT .....</b>	<b>3</b>
<b>B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG .....</b>	<b>5</b>
<b>I. Triết lý giáo dục.....</b>	<b>5</b>
<b>II. Tâm nhìn.....</b>	<b>5</b>
<b>III. Sứ mạng.....</b>	<b>5</b>
<b>C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>6</b>
<b>I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) .....</b>	<b>6</b>
<b>II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs).6</b>	<b>6</b>
<b>III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ....</b>	<b>10</b>
<b>IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam</b>	<b>16</b>
<b>V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau thạc sĩ.....</b>	<b>17</b>
<b>VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp .....</b>	<b>18</b>
<b>VII. Chiến lược giảng dạy và học tập .....</b>	<b>19</b>
<b>D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>22</b>
<b>I. Cấu trúc chương trình đào tạo.....</b>	<b>22</b>
<b>II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức .....</b>	<b>23</b>
<b>2.1.Khung chương trình đào tạo .....</b>	<b>23</b>
<b>2.2. Kế hoạch đào tạo.....</b>	<b>25</b>
<b>III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa</b>	
<b>theo các khối kiến thức và trình tự học).....</b>	<b>27</b>
<b>IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của</b>	
<b>chương trình đào tạo (PLOs) .....</b>	<b>27</b>
<b>E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ .....</b>	<b>28</b>
<b>I. Quy trình đào tạo .....</b>	<b>28</b>
<b>II. Cách thức và công cụ đánh giá.....</b>	<b>28</b>
<b>F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN .....</b>	<b>33</b>
<b>G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....</b>	<b>45</b>
<b>H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>45</b>
<b>K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>45</b>
<b>I. Cập nhật chương trình đào tạo .....</b>	<b>45</b>
<b>II. Đánh giá chương trình đào tạo.....</b>	<b>46</b>
<b>PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT .....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI</b>	
<b>NƯỚC .....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>PHỤ LỤC 3. PHÂN BỐ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN</b>	
<b>ĐẦU RA.....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

**PHỤ LỤC 4: TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA .....Error!**  
Bookmark not defined.  
**PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN .....Error! Bookmark not defined.**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHSP ngày ...tháng.....năm 20...  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng)*

### **A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

Chương trình đào tạo (CTĐT) Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số...../QĐ-ĐHSP ngày .....của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên theo quy định.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn được xây dựng và quản lí bởi Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Khoa Ngữ Văn là một đơn vị thuộc Trường Đại học Sư phạm; có nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học theo định hướng, sứ mệnh chung của Trường, của Đại học Đà Nẵng. Về công tác đào tạo, Khoa bắt đầu triển khai công tác đào tạo bậc đại học từ năm 1994. Khoa phụ trách giảng dạy các chuyên ngành sau: 1- Văn học Việt Nam (bậc sau đại học: Thạc sĩ và Tiến sĩ); 2- Ngôn ngữ học (bậc sau đại học: Thạc sĩ và Tiến sĩ); 3. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (bậc sau đại học: Thạc sĩ); 4- Sư phạm Ngữ văn (bậc đại học); 5- Cử nhân Văn học (bậc đại học); 6- Cử nhân Văn hóa học (bậc đại học); 7- Cử nhân Báo chí (bậc đại học); 8- Cử nhân Báo chí chất lượng cao (bậc đại học); 9- Việt ngữ (dành cho người nước ngoài).

Khoa Ngữ văn là địa chỉ đào tạo và nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực Giáo dục, Văn học, Ngôn ngữ, Báo chí, Văn hoá học; là nơi đào tạo tin cậy, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trường đại học, cao đẳng, các trường trung học, tòa soạn báo, đài phát thanh, truyền hình,... các cơ quan Đảng và Nhà nước của trung ương và địa phương ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Đến năm 2030, Khoa Ngữ văn trở thành khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học hàng đầu khu vực miền Trung – Tây Nguyên; là đơn vị đào

ạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực.

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

1.	Tên chương trình đào tạo (tên tiếng Việt)	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn
2.	Tên chương trình đào tạo (tên tiếng anh)	Theory and methods of teaching Philology
3.	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4.	Mã ngành đào tạo	8140111
5.	Đối tượng tuyển sinh	Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Ngữ văn hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6.	Thời gian đào tạo	2 năm
7.	Loại hình đào tạo	Chính quy
8.	Số tín chỉ yêu cầu	60 tín chỉ
9.	Thang điểm	Thang 10
10.	Điều kiện tốt nghiệp:	Học viên sẽ được cấp bằng Thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn sau khi thỏa mãn các điều kiện quy định tại Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
11.	Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Thạc sĩ
12.	Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên dạy môn Ngữ văn trong các cơ sở giáo dục trung học.</li> <li>- Giảng viên dạy Ngữ văn tại các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học.</li> <li>- Cán bộ nghiên cứu khoa học về Lí luận và PPDH bộ môn Ngữ văn trong các trung tâm, viện nghiên cứu giáo dục.</li> <li>- Cán bộ quản lí, chuyên viên trong các cơ quan quản lý giáo dục các cấp.</li> </ul>
13.	Khả năng nâng cao trình độ	Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng học tiếp chương trình đào tạo tiến sĩ thuộc ngành Lí luận và PPDH bộ môn, hoặc LL&PPDH bộ môn Ngữ văn hoặc tiến sĩ Quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước.

14.	Chương trình đào tạo tiên tiến đã tham khảo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành lí luận và PPDH bộ môn, Trường ĐHBK Hà Nội,</li> <li>- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành lí luận và PPDH bộ môn Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội.</li> </ul>
-----	---	--

## **B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG**

### **I. Triết lý giáo dục**

Triết lý giáo dục của CTĐT gắn liền với Triết lý giáo dục của Trường ĐH Sư phạm - ĐHQĐN, cụ thể:

- **Giáo dục toàn diện:** Sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

- **Khai phóng:** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kĩ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học. Hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người giáo viên.

- **Thực nghiệp:** Thực nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

### **II. Tâm nhìn**

Tâm nhìn của Trường: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo.

### **III. Sứ mạng**

Sứ mạng của Trường: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

## **C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)**

#### ***1. Mục tiêu chung***

Đào tạo thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn có kiến thức sâu rộng, cập nhật, liên ngành trong giáo dục Ngữ văn; có năng lực tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động dạy học, giáo dục tiên tiến; có năng lực nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực công tác; có phẩm chất đạo đức, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

#### ***1.1. Định hướng nghiên cứu***

**PO1.** Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời;

**PO2.** Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Ngữ văn;

**PO3.** Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến, những kết luận quan trọng mang tính chuyên gia trong giáo dục Ngữ văn;

**PO4.** Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kĩ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

#### ***1.2. Định hướng ứng dụng***

**PO1.** Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.

**PO2.** Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Ngữ văn;

**PO3.** Có năng lực ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm vào cải tiến hoạt động dạy học Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục;

**PO4.** Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kĩ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

### **II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### ***2.1. Định hướng nghiên cứu***

Khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn theo định hướng nghiên cứu, người học đạt được các chuẩn đầu ra như sau:

**PLO1. Vận dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.**

**PI1.1.** Vận dụng được kiến thức khoa học liên ngành chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn;

**PI1.2.** Vận dụng được kiến thức khoa học giáo dục chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn.

**PLO2. Thiết kế các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học.**

**PI2.1.** Lựa chọn được phương pháp dạy học hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực của người học;

**PI2.2.** Thiết kế được các công cụ đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;

**PI2.3.** Xây dựng linh hoạt kế hoạch dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học;

**PI2.4.** Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học.

**PLO3. Quản trị các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.**

**PI3.1.** Tổ chức được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;

**PI3.2.** Quản lí được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn.

**PLO4. Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học**

**PI4.1.** Phân tích kế hoạch giáo dục nhà trường;

**PI4.2.** Phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học;

**PI4.3.** Thiết kế nội dung giáo dục môn Ngữ văn địa phương theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.



**PLO5. Thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục**

**PI5.1.** Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu trong dạy học và giáo dục;

**PI5.2.** Lập kế hoạch và triển khai được hoạt động nghiên cứu trong dạy học và giáo dục;

**PI5.3.** Đánh giá và đề xuất được những sáng kiến, cải tiến và kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

**PLO6. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực nghề nghiệp**

**PI 6.1.** Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin nghiên cứu và dạy học Ngữ văn;

**PI 6.2.** Sử dụng ngoại ngữ theo trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**PLO7. Thể hiện phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo, mức độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.**

**PI7.1.** Thể hiện được phẩm chất, tác phong nhà giáo, đạo đức nghiên cứu và phục vụ cộng đồng;

**PI7.2.** Thể hiện mức độ thích ứng, tự chủ, sáng tạo trong truyền đạt tri thức, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

**2.2. Định hướng ứng dụng**

Khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn theo định hướng ứng dụng, người học đạt được các chuẩn đầu ra như sau:

**PLO1. Vận dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.**

**PI1.1.** Vận dụng được kiến thức khoa học liên ngành chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn;

**PI1.2.** Vận dụng được kiến thức khoa học giáo dục chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn.

**PLO2. Thiết kế các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học.**

**PI2.1.** Lựa chọn được phương pháp dạy học hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực của người học;

**PI2.2.** Thiết kế được các công cụ đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;

**PI2.3.** Xây dựng linh hoạt kế hoạch dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học;

**PI2.4.** Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học.

**PLO3. Quản trị các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.**

**PI3.1.** Tổ chức được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;

**PI3.2.** Quản lý được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn.

**PLO4. Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học**

**PI4.1.** Phân tích kế hoạch giáo dục nhà trường;

**PI4.2.** Phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học;

**PI4.3.** Thiết kế nội dung giáo dục Ngữ văn địa phương theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

**PLO5. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn dạy học và giáo dục.**

**PI5.1.** Phát hiện được các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn dạy học và giáo dục;

**PI5.2.** Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học và giáo dục;

**PI5.3.** Đề xuất được những sáng kiến trong giáo dục môn Ngữ văn.

**PLO6. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực nghề nghiệp.**

**PI 6.1.** Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin nghiên cứu và dạy học Ngữ văn.

**PI 6.2.** Sử dụng ngoại ngữ theo trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**PLO7. Thể hiện phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo, mức độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.**

**PI7.1.** Thể hiện được phẩm chất, tác phong nhà giáo, đạo đức nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

**PI7.2.** Thể hiện mức độ thích ứng, tự chủ, sáng tạo trong truyền đạt tri thức, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

### III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### 3.1. Định hướng nghiên cứu

**Bảng 1. Liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra theo định hướng nghiên cứu**

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT						
		1	2	3	4	5	6	7
<p><b>Mục tiêu chung:</b> Đào tạo thạc sĩ ngành <i>Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn</i> có kiến thức sâu rộng, cập nhật, liên ngành trong giáo dục Ngữ văn; có năng lực tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động dạy học, giáo dục tiên tiến; có năng lực nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực công tác; có phẩm chất đạo đức, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.</p>								
<b>Mục tiêu cụ thể:</b>								
<b>PO1</b>	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.	x						
<b>PO2</b>	Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Ngữ văn tiên tiến.		x	x	x		x	
<b>PO3</b>	Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến, những kết luận quan trọng mang tính chuyên gia trong dạy học Ngữ văn.				x	x		
<b>PO4</b>	Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kĩ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.							x

**Bảng 2. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa Pos, PLOs và Pis theo định hướng nghiên cứu**

<b>PO</b>	<b>PLO</b>	<b>PI</b>
<p><b>PO1.</b> Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời</p>	<p><b>PLO1.</b> Vận dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.</p>	<p><b>PI1.1.</b> Vận dụng được kiến thức khoa học liên ngành chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn;</p> <p><b>PI1.2.</b> Vận dụng được kiến thức khoa học giáo dục chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn.</p>
	<p><b>PLO2.</b> Thiết kế các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học</p>	<p><b>PI2.1.</b> Lựa chọn được phương pháp dạy học hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực của người học;</p> <p><b>PI2.2.</b> Thiết kế được các công cụ đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;</p> <p><b>PI2.3.</b> Xây dựng linh hoạt kế hoạch dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học;</p> <p><b>PI2.4.</b> Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học.</p>
<p><b>PO2.</b> Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động dạy học Ngữ văn</p>	<p><b>PLO3.</b> Quản trị các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.</p>	<p><b>PI3.1.</b> Tổ chức được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;</p> <p><b>PI3.2.</b> Quản lý được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn.</p>

	<p><b>PLO4.</b> Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học</p>	<p><b>PI4.1.</b> Phân tích kế hoạch giáo dục nhà trường;</p> <p><b>PI4.2.</b> Phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học;</p> <p><b>PI4.3.</b> Thiết kế nội dung giáo dục Ngữ văn địa phương theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.</p>
	<p><b>PLO6.</b> Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực nghề nghiệp</p>	<p><b>PI 6.1.</b> Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin nghiên cứu và dạy học Ngữ văn;</p> <p><b>PI 6.2.</b> Sử dụng ngoại ngữ theo trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p>
<p><b>PO3.</b> Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến, những kết luận quan trọng mang tính chuyên gia trong giáo dục Ngữ văn</p>	<p><b>PLO5.</b> Thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục</p>	<p><b>PI5.1.</b> Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu trong dạy học và giáo dục;</p> <p><b>PI5.2.</b> Lập kế hoạch và triển khai được hoạt động nghiên cứu trong dạy học và giáo dục;</p> <p><b>PI5.3.</b> Đánh giá và đề xuất được những sáng kiến, cải tiến và kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p>
<p><b>PO4.</b> Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kỹ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi</p>	<p><b>PLO7.</b> Thể hiện phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo, mức độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.</p>	<p><b>PI7.1.</b> Thể hiện được phẩm chất, tác phong nhà giáo, đạo đức nghiên cứu và phục vụ cộng đồng;</p> <p><b>PI7.2.</b> Thể hiện mức độ thích ứng, tự chủ, sáng tạo trong truyền đạt tri thức, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ.</p>

--	--	--

### 3.2. Định hướng ứng dụng

**Bảng 3. Liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra theo định hướng ứng dụng**

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT						
		1	2	3	4	5	6	7
<p><b>Mục tiêu chung:</b> Đào tạo thạc sĩ ngành <i>Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn</i> có kiến thức sâu rộng, cập nhật, liên ngành trong giáo dục Ngữ văn; có năng lực tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động dạy học, giáo dục tiên tiến; có năng lực nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực công tác; có phẩm chất đạo đức, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.</p>								
<b>Mục tiêu cụ thể:</b>								
<b>PO1</b>	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.	x						
<b>PO2</b>	Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Ngữ văn tiên tiến.		x	x	x		x	
<b>PO3</b>	Có năng lực ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm vào cải tiến hoạt động dạy học Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.				x	x		
<b>PO4</b>	Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kĩ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.							x

**Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa Pos, PLOs và Pis theo định hướng ứng dụng**

PO	PLO	PI
<p><b>PO1.</b> Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời</p>	<p><b>PLO1.</b> Vận dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.</p>	<p><b>PI1.1.</b> Vận dụng được kiến thức khoa học liên ngành chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn;</p> <p><b>PI1.2.</b> Vận dụng được kiến thức khoa học giáo dục chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn.</p>
<p><b>PO2.</b> Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động dạy học Ngữ văn</p>	<p><b>PLO2.</b> Thiết kế các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học</p>	<p><b>PI2.1.</b> Lựa chọn được phương pháp dạy học hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực của người học;</p> <p><b>PI2.2.</b> Thiết kế được các công cụ đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;</p> <p><b>PI2.3.</b> Xây dựng linh hoạt kế hoạch dạy học và giáo dục môn Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học;</p> <p><b>PI2.4.</b> Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục Ngữ văn phát triển phẩm chất, năng lực người học.</p>
	<p><b>PLO3.</b> Quản trị các hoạt động dạy học và giáo dục môn Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục.</p>	<p><b>PI3.1.</b> Tổ chức được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn;</p> <p><b>PI3.2.</b> Quản lý được các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Ngữ văn.</p>
	<p><b>PLO4.</b> Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục môn</p>	<p><b>PI4.1.</b> Phân tích kế hoạch giáo dục nhà trường;</p>

	Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	<p><b>PI4.2.</b> Phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học;</p> <p><b>PI4.3.</b> Thiết kế nội dung giáo dục Ngữ văn địa phương theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.</p>
	<p><b>PLO6.</b> Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực nghề nghiệp</p>	<p><b>PI 6.1.</b> Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin nghiên cứu và dạy học Ngữ văn;</p> <p><b>PI 6.2.</b> Sử dụng ngoại ngữ theo trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p>
<p><b>PO3.</b> Có năng lực ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm vào cải tiến hoạt động dạy học Ngữ văn ở các cơ sở giáo dục</p>	<p><b>PLO5.</b> Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn dạy học và giáo dục.</p>	<p><b>PI5.1.</b> Phát hiện được các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn dạy học và giáo dục;</p> <p><b>PI5.2.</b> Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học và giáo dục;</p> <p><b>PI5.3.</b> Đề xuất được những sáng kiến trong giáo dục môn Ngữ văn.</p>
<p><b>PO4.</b> Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kỹ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi</p>	<p><b>PLO7.</b> Thể hiện phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo, mức độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.</p>	<p><b>PI7.1.</b> Thể hiện được phẩm chất, tác phong nhà giáo, đạo đức nghiên cứu và phục vụ cộng đồng;</p> <p><b>PI7.2.</b> Thể hiện mức độ thích ứng, tự chủ, sáng tạo trong truyền đạt tri thức, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ.</p>



#### IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

##### 4.1. Định hướng nghiên cứu

**Bảng 3.1**

CDR theo Khung trình độ QG  Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x		x								
PLO 2				x	x	x						
PLO 3			x									x
PLO 4				x								
PLO 5					x				x		x	
PLO 6							x	x				
PLO 7										x		

##### 4.2. Định hướng ứng dụng

**Bảng 3.2**

CDR theo Khung trình độ QG  Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x		x								
PLO 2				x	x	x						
PLO 3			x									x
PLO 4				x								
PLO 5					x				x		x	
PLO 6							x	x				
PLO 7										x		

## Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam bậc thạc sĩ

<i>Kiến thức</i>	<i>Kĩ năng</i>	<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>
<p>KT1: Kiến thức thực tế và lí thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lí và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan.</p> <p>KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lí.</p>	<p>KN1: Kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học;</p> <p>KN2: Có kĩ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.</p> <p>KN3: Kĩ năng tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p>KN4: Kĩ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p> <p>KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.</p> <p>TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.</p> <p>TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p>TCTN4: Quản lí, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p>

### V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau thạc sĩ

Sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ chuyên ngành *Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Ngữ văn)*, học viên có thể trở thành giảng viên trung học cao cấp giảng dạy Ngữ văn ở các trường trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp; đủ tiêu chuẩn làm giảng viên dạy học Ngữ văn ở các trường cao đẳng, đại học; làm công tác quản lí hoặc chuyên viên ở các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan nghiên cứu, quản lí hành chính; có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học; có thể giữ các cương vị cán bộ chủ chốt; chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ và cấp Nhà nước.

### 2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên có thể tiếp tục làm nghiên cứu sinh để nhận học vị tiến sĩ chuyên ngành *Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt, Quản lí Giáo dục, Ngôn ngữ, Văn học Việt Nam, ...*

## **VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**

### **1. Tiêu chí tuyển sinh**

Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện sau:

#### **1.1. Về văn bằng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm tính đến thời điểm dự thi hoặc có bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

c) Người tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của cơ sở đào tạo;

e) Người tốt nghiệp đại học theo hình thức không chính quy tốt nghiệp từ loại khá trở lên hoặc người tốt nghiệp loại trung bình và có thêm một bằng tốt nghiệp đại học khác được dự thi vào ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đúng với ngành tốt nghiệp đại học; hoặc ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lí sau khi đã học bổ sung kiến thức;

f) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành; đối với các thí sinh cần học các học phần bổ sung thí sinh phải đăng ký học tại cơ sở đào tạo và có bảng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

#### **1.2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:**

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành cao học; người có bằng gần với ngành đăng kí đã học bổ sung kiến thức theo quy định được đăng kí dự thi không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn;

1.3. Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lí nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

1.4. Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại điểm e Khoản 1, iều 9 của Quy định này, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tuỳ tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

1.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

**Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Chuyên ngành	Học phần bổ sung kiến thức
<b>Chuyên ngành phù hợp</b>		
1.	Sư phạm Ngữ văn bậc đại học	Không
<b>Chuyên ngành gần</b>		
2.	Cử nhân Ngữ văn Cử nhân Văn học Cử nhân Văn - Sử Cử nhân Ngôn ngữ Cử nhân Báo chí	Tâm lí học giáo dục (4TC) Lí luận dạy học Ngữ văn (3TC)

**2. Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

**VII. Chiến lược giảng dạy và học tập**

Dựa vào triết lí giáo dục của Trường ĐHSP - ĐHĐN và để đảm bảo đạt được các CLO nói riêng cũng như CTĐT nói chung, các phương pháp dạy và học đối với mỗi HP được lựa chọn và thiết kế theo các chiến lược dạy và học chủ yếu: chiến lược dạy học trực tiếp; chiến lược dạy học gián tiếp; chiến lược dạy học tương tác; chiến lược

dạy học trải nghiệm; chiến lược học tập độc lập. Sự tương quan giữa PLO và các phương pháp dạy và học áp dụng trong CTDH được liệt kê ở **Bảng 5**. Việc lựa chọn phương pháp dạy và học tùy thuộc vào CLO (*thể hiện trong đề cương chi tiết HP*).

### **1. Chiến lược dạy học trực tiếp**

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và học viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn áp dụng gồm phương pháp thuyết trình, thực hành.

### **2. Chiến lược dạy gián tiếp**

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến học viên mà thay vào đó, học viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược, sơ đồ tư duy.

### **3. Học trải nghiệm**

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Chiến lược học tập trải nghiệm thường được sử dụng đồng nghĩa với giáo dục trải nghiệm, nhưng thực tế giáo dục trải nghiệm là một triết lí giáo dục rộng hơn, học tập trải nghiệm xem xét quá trình học tập của cá nhân. Học tập trải nghiệm quan tâm đến các vấn đề cụ thể hơn liên quan đến người học và bối cảnh học tập. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống,...

### **4. Dạy học tương tác**

Tương tác chủ yếu dựa vào thảo luận và chia sẻ giữa những người tham gia. Thảo luận và chia sẻ cung cấp cho người học cơ hội để “phản ứng với những ý tưởng, kinh

nghiệm, hiểu biết sâu sắc và kiến thức của GV hoặc của người học đồng lứa và tạo ra những cách suy nghĩ và cảm nhận thay thế”. Học viên có thể học hỏi từ các bạn cùng lớp và GV để phát triển các kỹ năng và khả năng xã hội, sắp xếp suy nghĩ của mình và phát triển các lập luận hợp lý.

Chiến lược dạy học tương tác cho phép một loạt các nhóm và phương pháp tương tác. Chúng có thể bao gồm các cuộc thảo luận toàn lớp, các cuộc thảo luận nhóm nhỏ hoặc các dự án, hoặc các cặp hoặc bộ ba học viên làm việc cùng nhau trên các bài tập. Điều quan trọng là GV phải phác thảo chủ đề, thời lượng thảo luận, thành phần và quy mô của các nhóm, và các kỹ thuật báo cáo hoặc chia sẻ. Hướng dẫn tương tác đòi hỏi sự tinh chỉnh của các kỹ năng và khả năng quan sát, lắng nghe, giao tiếp của GV và học viên. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp, động não, khăn trải bàn, mảnh ghép,...

### 5. Học tập độc lập

Học tập độc lập đề cập đến một loạt các phương pháp giảng dạy được cung cấp có mục đích để thúc đẩy sự phát triển của cá nhân HV chủ động, tự lực và tự hoàn thiện. Mặc dù việc học độc lập có thể do HV hoặc GV bắt đầu, trọng tâm ở đây sẽ là nghiên cứu độc lập có kế hoạch của HV dưới sự hướng dẫn hoặc giám sát của GV đứng lớp. Ngoài ra, học tập độc lập có thể bao gồm học tập trong sự hợp tác với một cá nhân khác hoặc như một phần của một nhóm nhỏ. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học, 5W1H, Sơ đồ tư duy,...

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT**

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
<b>Chiến lược dạy học trực tiếp</b>	thuyết trình, thực hành.	X	X					X	

<b>Chiến lược dạy</b>	giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược,	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>Học trải nghiệm</b>	Mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>Dạy học tương tác</b>	đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp,	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>Học tập độc lập</b>	tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học,	x	x	x	x	x	x	x	x

## D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 4 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

**Bảng 3. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

- Định hướng nghiên cứu

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>	4	4		
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức Cơ sở ngành và Chuyên ngành</b>				
1	Khối kiến thức Cơ sở ngành	26	12		17
2	Khối kiến thức Chuyên ngành	3			9
<b>III</b>	<b>Thực tập/Đồ án, chuyên đề</b>				
	Thực tập ( <i>định hướng ứng dụng</i> )				
	Đồ án, chuyên đề ( <i>định hướng nghiên cứu</i> )	12	12		
<b>III</b>	<b>Đồ án/Luận văn tốt nghiệp</b>	15			

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
	<b>Đồ án</b> ( <i>định hướng ứng dụng</i> )				
	<b>Luận văn</b> ( <i>định hướng nghiên cứu</i> )	15	15		
<b>Tổng</b>		60			

- Định hướng ứng dụng

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>	4			
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức Cơ sở ngành và Chuyên ngành</b>				
1	Khối kiến thức Cơ sở ngành	26	18		12
2	Khối kiến thức Chuyên ngành	15	6		15
<b>III</b>	<b>Thực tập/Đồ án, chuyên đề</b>				
	Thực tập ( <i>định hướng ứng dụng</i> )	6			
	Đồ án, chuyên đề ( <i>định hướng nghiên cứu</i> )				
<b>III</b>	<b>Đồ án/Luận văn tốt nghiệp</b>				
	<b>Đồ án</b> ( <i>định hướng ứng dụng</i> )	9			
	<b>Luận văn</b> ( <i>định hướng nghiên cứu</i> )				
<b>Tổng</b>		60			

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

\* *Định hướng nghiên cứu*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH/ TN	
<b>KHỐI KIẾN THỨC CHUNG</b>			<b>4</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	
1	31645001	Triết học	4	3	1	
<b>KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH</b>			<b>39</b>	<b>24</b>	<b>15</b>	



		<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	
2	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1	*
3	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1	*
4	31335029	Dạy học số	3	2	1	*
5	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	*
		<b>Học phần tự chọn (chọn 17TC = 14 TC cơ sở + 3 TC CN)</b>	<b>27</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	
6	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1	
7	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1	
8	31325032	<i>Quản lí lớp học hiệu quả</i>	2	1	1	
9	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
10	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	
11	31335035	<i>Phát triển năng lực học sinh trong dạy học bộ môn</i>	3	2	1	
12	31335036	<i>Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục</i>	3	1	2	
14	31735093	<i>Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học</i>	3	2	1	
15	31735090	<i>Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương</i>	3	2	1	
16	31735097	<i>Phương pháp dạy học tiếng Việt, nói và nghe</i>	3	2	1	
		<b>Chuyên đề nghiên cứu</b>	<b>12</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	
17	31735098	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
18	31735099	Tiếp cận năng lực trong phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn	3	2	1	
19	31735100	Đọc hiểu văn bản và dạy đọc hiểu văn bản	3	2	1	
20	31735101	Tạo lập văn bản và dạy tạo lập văn bản	3	2	1	
21	317155026	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>			<b>70</b>	<b>30</b>	<b>40</b>	
<b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>			<b>43</b>			
<b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>			<b>17</b>			

**\* Định hướng ứng dụng**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH /TN	
<b>KHỐI KIẾN THỨC CHUNG</b>			<b>4</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	
1	31645001	Triết học	4	3	1	
<b>KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH</b>						
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>24</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	
2	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1	*
3	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1	*
4	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	*
5	31335027	Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
6	31335028	Phát triển chương trình giáo dục	3	2	1	

7	31335029	Dạy học số	3	2	1	*
8	31725087	Lí luận và phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	2	1	1	
9	31725088	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản	2	1	1	
10	31725089	Phương pháp dạy học tiếng Việt, nói và nghe	2	1	1	
		<b>Học phần tự chọn (Chọn 17TC = 8TC cơ sở+ 9TC CN/28)</b>	<b>27</b>	<b>17</b>	<b>10</b>	
11	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1	
12	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1	
13	31325032	<i>Quản lí lớp học hiệu quả</i>	2	1	1	
14	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
15	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	
16	31735090	<i>Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương</i>	3	2	1	
17	31735091	<i>Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học</i>	3	2	1	
18	31735092	<i>Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại</i>	3	2	1	
19	31735093	<i>Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học</i>	3	2	1	
20	31735094	<i>Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống</i>	3	2	1	
21	31765095	<b>Thực tập</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	
22	31795096	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>			<b>70</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	
<b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>			<b>43</b>			
<b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>			<b>17</b>			

## 2.2. Kế hoạch đào tạo

\* *Định hướng nghiên cứu*

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH/TN	
1	31645001	Triết học	4	3	1	
	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1	
	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1	
	31335029	Dạy học số	3	2	1	
	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
	<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>			<b>16</b>	<b>11</b>	<b>5</b>
2	31735098	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
	<b>Học phần tự chọn (chọn 14TC/18TC)</b>			<b>18</b>	<b>10</b>	<b>8</b>
	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1	

	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1	
	31325032	<i>Quản lí lớp học hiệu quả</i>	2	1	1	
	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	
	31335035	<i>Phát triển năng lực học sinh trong dạy học bộ môn</i>	3	2	1	
	31335036	<i>Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục</i>	3	1	2	
		<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>21</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	
3	31735099	Tiếp cận năng lực trong phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn	3	2	1	
	31735100	Đọc hiểu văn bản và dạy đọc hiểu văn bản	3	2	1	
	31735101	Tạo lập văn bản và dạy tạo lập văn bản	3	2	1	
		<b>Học phần tự chọn (chọn 3TC/ 9TC)</b>	9	6	3	
	31735093	<i>Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học</i>	3	2	1	
	31735090	<i>Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương</i>	3	2	1	
	31735097	<i>Phương pháp dạy học tiếng Việt, nói và nghe</i>	3	2	1	
		<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>18</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	
4	317155026	Luận văn tốt nghiệp	15	0	15	
		<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	

\* Định hướng ứng dụng

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH/TN	
1	31645001	Triết học	4	3	1	
	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1	
	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1	
	31335027	Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
	31335028	Phát triển chương trình giáo dục	3	2	1	
			<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>19</b>	<b>13</b>	<b>6</b>
2	31335029	Dạy học số	3	2	1	
	31725087	Lí luận và phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	2	1	1	
	31725089	Phương pháp dạy học tiếng Việt, nói và nghe	2	1	1	
	31725088	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản	2	1	1	
			<b>Học phần tự chọn (8TC/12)</b>	12	7	5

	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1	
	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1	
	31325032	<i>Chiến lược quản lí lớp học</i>	2	1	1	
	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	
		<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	
3	31765095	Thực tập	6	0	6	
		<b>Học phần Tự chọn (9TC/15)</b>	15	10	5	
	31735090	<i>Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương</i>	3	2	1	
	31735091	<i>Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học</i>	3	2	1	
	31735092	<i>Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại</i>	3	2	1	
	31735093	<i>Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học</i>	3	2	1	
	31735094	<i>Độc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống</i>	3	2	1	
		<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	
4						
	31795096	Đồ án tốt nghiệp	9	0	9	
		<b>Tổng tín chỉ trong học kì</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	

### III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)

//Khoa chèn mẫu cây CTĐT vào đây

### IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

## PHỤ LỤC 3

### E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

#### I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm. Thời gian đào tạo trong 2 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Bảy năm sau). Theo lộ trình được thiết kế, học viên viên được học các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 3, luận văn được thực hiện trong học kỳ 4.

Học viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn, luận văn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60 tín chỉ với điểm trung bình tốt nghiệp.

#### II. Cách thức và công cụ đánh giá

##### 1. Đánh giá kết quả học tập

Cuối mỗi học kỳ, Trường sử dụng 4 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của học viên: Khối lượng học tập đăng kí, điểm trung bình chung học kỳ, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy.

1.1. Khối lượng học tập đăng kí là tổng số tín chỉ của các học phần mà học viên đăng kí học trong học kỳ, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi;

1.2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà học viên đăng kí trong học kỳ. Trọng số của mỗi học phần là số tín chỉ tương ứng của học phần đó;

1.3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà học viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét;

1.4. Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy được tính từ đầu khóa học.

##### 2. Đánh giá học phần

2.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết

thức học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp, có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

2.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của điểm đánh giá bộ phận và cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo và phải được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho học viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

2.3. Kiểm tra giữa kì: Giảng viên phụ trách lớp học phần bố trí kiểm tra giữa kì trong buổi học của lớp học phần, theo kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

#### 2.4. Thi kết thúc học phần

- Học viên vắng quá 20% thời gian học của lớp học phần thì giảng viên dạy lớp học phần có thể xem xét quyết định không cho dự thi kết thúc học phần.

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục ban hành; phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

### **3. Phương pháp đánh giá học phần**

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của học viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan.

*Đối với phương pháp kiểm tra viết Tự luận*, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

*Đối với phương pháp kiểm tra Trắc nghiệm khách quan*, học viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu học viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá Thuyết trình*: Học viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các học viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của học viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá Vấn đáp*:

Học viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*:

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá Tiểu luận/ Bài tập lớn*:

Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề

xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về Cấu trúc, Nội dung, Kết luận và Hình thức trình bày.

*- Đánh giá Sản phẩm:*

Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

*- Đánh giá Thực tập*

Đánh giá kết quả Thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về Thực tập giảng dạy, Thực tập chủ nhiệm và Kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

*- Đánh giá Đồ án tốt nghiệp/ Luận văn tốt nghiệp:*

Đánh giá Đồ án tốt nghiệp / Luận văn tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về Hình thức báo cáo; Chất lượng báo cáo; Chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá Đồ án tốt nghiệp / Luận văn tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng chấm Đồ án tốt nghiệp / Luận văn tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Các phương pháp kiểm tra và đánh giá là công cụ để đánh giá mức độ đạt được CLO nói riêng cũng như PLO nói chung. Để đảm bảo việc đánh giá được tiến hành một cách khách quan, chính xác và đáp ứng yêu cầu đo lường mức độ đạt được các PLO, các phương pháp kiểm tra và đánh giá khác nhau đã được thiết kế dưới dạng các ma trận (rubric). Các rubric bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đánh tương ứng căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom cập nhật. Các Rubric đánh giá áp dụng đối với các HP trong CTDH được trình bày từ **Bảng 9 đến Bảng 10**.

**Danh mục rubric**

STT	Tên rubric	Mã hoá rubric	Học phần đánh giá
1	Rubic đánh giá chuyên cần	R1	Tất cả các học phần
2	Rubic đánh giá bài tập cá nhân	R2	Tất cả các học phần
3	Rubrics đánh giá bài tập nhóm và phần thuyết trình bài tập nhóm	R3	Tất cả các học phần



4	Rubric đánh giá thái độ tham gia làm việc nhóm (GV dùng để học viên đánh giá lẫn nhau)	R4	Tất cả các học phần
5	Rubric đánh giá tự luận	R5	Tất cả các học phần
6	Rubic đánh giá tiểu luận	R6	Tất cả các học phần
7	Trắc nghiệm khách quan (lựa chọn các đáp án có sẵn)	R7	Tất cả các học phần
8	Rubrics đánh giá thi vấn đáp	R8	Tất cả các học phần
9	Rubric đánh giá Đồ án tốt nghiệp / Luận văn tốt nghiệp (CB hướng dẫn/ CB Phản biện)	R9	Khoá luận tốt nghiệp
10	Rubric đánh giá Đồ án tốt nghiệp / Luận văn tốt nghiệp (Hội đồng)	R10	Khoá luận tốt nghiệp

#### **4. Cách tính điểm học phần**

4.1. Điểm đánh giá học phần bao gồm Đánh giá quá trình và đánh giá cuối kì. Điểm đánh giá bộ phận (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, bài tập, tiểu luận...) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một số lẻ thập phân. Trong đó:

- Đối với các học phần lí thuyết hoặc có cả lí thuyết và thực hành, học phần thực tập giáo trình, thực tế: Điểm học phần bao gồm Điểm bộ phận 1 (Bài tập ngắn trên lớp, chuyên cần, tiểu luận, thực hành...) với trọng số là 0,1; Điểm bộ phận 2 (Điểm tiểu luận, thực hành ...) với trọng số là 0,1; Điểm kiểm tra giữa kì (bắt buộc) với trọng số là 0,3 và Điểm thi kết thúc học phần (bắt buộc) với trọng số là 0,5. Tùy theo từng học phần các trọng số Điểm bộ phận 1, 2 có thể thay đổi cho phù hợp.

- Đối với các học phần thí nghiệm, thực hành: Điểm bộ phận là điểm đánh giá của từng bài thực hành và Điểm học phần là trung bình cộng của điểm các bài thực hành.

- Đối với các học phần đồ án môn học, bài tập lớn: Điểm học phần bao gồm Điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn với trọng số 0,2; Điểm đánh giá tinh thần thái độ làm việc với trọng số 0,2; Điểm bảo vệ với trọng số 0,6.

- Đối Đồ án tốt nghiệp / Luận văn tốt nghiệp: Điểm đánh giá là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần theo thang điểm 10 hoặc có phần lẻ với

khoảng cách tối thiểu là 0,25. Điểm đánh giá cuối cùng lấy một số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ.

4.2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận, điểm thi cuối kì của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
<b>Đạt</b>	Giỏi	8,5 - 10	A	4
	Khá	7,0 - 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 - 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 - 5,4	D	1
<b>Không đạt</b>	Kém	< 4,0	F	0

## F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

\* Định hướng nghiên cứu

STT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1.	Triết học	Triết học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học phần phát triển thế giới quan, nhân sinh quan khoa học cho học viên; giúp học viên có cách nhìn toàn diện về vai trò của triết học trong đời sống từ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức nâng cao về quy luật phát triển các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; giúp học viên nhận thức được quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là tất yếu khách quan. Trên cơ sở thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, học phần giúp học viên khi đi vào nghiên cứu vấn đề chuyên môn.
2.	Lí luận dạy học hiện đại	Học phần này cung cấp các khái niệm chung, hiểu biết về các lý thuyết học tập, mô hình và chiến lược quan trọng liên quan đến quá trình tổ chức học tập, vai trò của giáo viên và học sinh, tác động của môi trường lớp học tương tác đối với việc học tập hiện đại. Từ đó, giúp cho người học kể cả là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy hoặc chưa có kinh nghiệm giảng dạy có được nền

		tăng để vận dụng vào việc học tập hiệu quả các học phần chuyên sâu trong lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, cũng như áp dụng vào thực tiễn dạy học một cách hiệu quả.
3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục giúp học viên có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu khoa học giáo dục, đây là học phần bắt buộc cần trang bị cho học viên trước khi học viên làm các tiểu luận của các học phần cũng như thực hiện luận văn tốt nghiệp. Học phần giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học; tổng quan tình hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; phát triển khung lý thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng; phương pháp khảo sát, phương pháp thử nghiệm; thiết kế nghiên cứu tổng thể; xử lý và phân tích dữ liệu định lượng cho nghiên cứu; hướng dẫn học viên viết đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu.
4.	Dạy học số	Dạy học trong thế kỉ 21 là quá trình KẾT NỐI giữa: Các hoạt động hướng tới thực hiện nhiệm vụ (mục tiêu) của người dạy và người học; Các hoạt động tương tác giữa người dạy và người học, người học với nhau để thực hiện một nhiệm vụ mang tính xác thực (Authentic task), có tính gắn kết và giải quyết được một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Nội dung trong học phần tập trung 4 vấn đề chính, đó là: (1) Công nghệ dạy học trong thế kỷ XXI; (2) Các công cụ hỗ trợ dạy học số; (3) Số hoá nội dung trong dạy học số; (4) Ứng dụng công nghệ số vào tổ chức và dạy học
5.	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	Học phần này tập trung trang bị cho học viên các chiến lược dạy học thông qua việc lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp, kỹ thuật dạy học đối với việc triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực người học. Nội dung học phần bao gồm: (1) Các vấn đề chung của dạy học phát triển phẩm chất, năng lực; (2) Các chiến lược dạy học, giáo dục cơ bản như: Chiến lược thu nhận và xử lý thông tin

		từ học liệu, chiến lược học tập hợp tác, chiến lược tổ chức cho học sinh trình bày báo cáo và viết; chiến lược phản hồi và phát triển tư duy phản biện; chiến lược hỗ trợ người học có nhu cầu đặc biệt; (3) Cơ sở lựa chọn, sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học; (4) Quy trình lựa chọn, sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học.
6.	Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học	Nội dung chính của học phần bao gồm: Tiếp cận trải nghiệm trong giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Khái quát về hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn học; Xây dựng và tổ chức các chủ đề hoạt động dạy học trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học; Đánh giá kết quả tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm; Phối hợp các lực lượng giáo dục trong tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học.
7.	Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	Học phần Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường cung cấp cho người học những vấn đề lý luận cơ bản về khoa học quản lý giáo dục, nội dung và biện pháp quản trị hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục trong nhà trường.
8.	Quản lý lớp học hiệu quả	Học phần này trình bày những kiến thức cơ bản, khoa học về quản lý lớp học hiệu quả. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc quản lý lớp học, nhiệm vụ của giáo viên trong giáo dục học sinh; một số biện pháp quản lý lớp học hiệu quả ( xây dựng tập thể học sinh, xây dựng các nội quy và chỉ dẫn, quản lý hành vi học tập của học sinh trong lớp học); xây dựng môi trường lớp học ( môi trường vật chất không gian lớp học và môi trường tâm lý tích cực trong lớp học).
9.	Giáo dục quốc tế và so sánh	Nội dung học phần GDQT&SS bao gồm các vấn đề chung như đối tượng, nhiệm vụ, các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Trong tâm của học phần là

	<p>các xu hướng nghiên cứu và các nghiên cứu so sánh trên từng thành phần thiết yếu của giáo dục. Học phần có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ của các ngành khoa học giáo dục. Thông qua học phần này người học sẽ được trang bị sâu sắc về tư duy khoa học giáo dục và phương pháp luận giải quyết các vấn đề phát triển giáo dục một cách tổng thể trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội nói chung, hình thành động lực thay đổi trong giáo dục và tìm kiếm những mô hình thay đổi chung giữa các quốc gia.</p> <p>Học phần GDQT&amp;SS cung cấp sự chuẩn bị nâng cao cho các nghề nghiệp chuyên môn trong một loạt các vị trí giảng dạy, hoạch định chính sách, quản trị và nghiên cứu.</p>
10. Công nghệ giáo dục	<p>Học phần cung cấp các cho người học kiến thức tổng quát về lĩnh vực Công nghệ giáo dục với tư cách như một ngành khoa học, bao gồm: Quan điểm công nghệ trong dạy học (Dạy học được coi là một công nghệ), các yếu tố cơ bản của công nghệ dạy học (Phương pháp, phương tiện, kỹ năng); Nhận biết cách con người học để thiết kế các phương tiện và hệ thống giảng dạy phù hợp; sử dụng công nghệ trong giảng dạy; Thiết kế phương tiện, đề xuất phương pháp giảng dạy xung quanh các lý thuyết học tập; Đánh giá các phương tiện, hình thức giảng dạy dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông; Nhận biết sự thay đổi của công nghệ, quá trình sản xuất dẫn đến sự thay đổi trong quá trình đào tạo; Phát triển môi trường học tập hiệu quả bằng cách sử dụng các công nghệ đào tạo mới nhất trong cả các tổ chức giáo dục và kinh doanh. Ngoài ra môn học rèn luyện cho học viên các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tính chăm chỉ và có trách nhiệm.</p>

11. Phát triển năng lực học sinh trong dạy học bộ môn	
12. Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục	Học phần bao gồm 4 nội dung quan trọng sau đây: Thứ nhất, các phương pháp nghiên cứu định lượng. Thứ hai, các phương pháp nghiên cứu định tính. Thứ ba, xử lý và phân tích số liệu. Thứ tư, viết các tài liệu khoa học.
13. Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lí thuyết tiếp nhận; về sự hình thành, phát triển của các trường phái và các khái niệm, thuật ngữ cơ bản; về vai trò, ý nghĩa của người đọc trong hoạt động tiếp nhận văn học. Học phần còn dẫn giải các bình diện lí thuyết và phương pháp tiếp nhận văn học, đem đến những góc nhìn đa chiều về đời sống tiếp nhận. Trên cơ sở đó, giúp cho người học hình thành các phương pháp, mũi nhọn trong nghiên cứu, phê bình và giảng dạy tác phẩm văn học.
14. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương	
15. Phương pháp dạy học tiếng Việt, nói và nghe	Học phần trang bị cho học viên những vấn đề chuyên sâu về việc tổ chức dạy học tiếng Việt, nói và nghe ở trường phổ thông; cụ thể người học sẽ nắm được những vấn đề liên quan đến việc dạy học tiếng Việt (vai trò, mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, các phương pháp dạy học tiếng Việt) và việc dạy học nói và nghe (đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nói và nghe; vai trò, mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học nói và nghe); cung cấp kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy nói nghe theo hướng phát triển năng lực học sinh và cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực nói nghe của HS cũng như phân tích thực tiễn nghiên cứu về kĩ năng nói - nghe, các chiến lược nói – nghe phù hợp với bối cảnh giao tiếp.
16. Đánh giá trong dạy học Ngữ văn theo hướng	

	phát triển phẩm chất, năng lực người học	
17.	Tiếp cận năng lực trong phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn	
18.	Đọc hiểu văn bản và dạy đọc hiểu văn bản	Học phần trang bị cho học viên những vấn đề lí thuyết căn bản và đa diện về vấn đề đọc hiểu, những vấn đề lí luận về dạy đọc cho học sinh, về mô hình dạy đọc hiểu văn bản; cung cấp và phân tích hệ thống các chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản để học viên xây dựng được kế hoạch bài dạy hướng dẫn học sinh vận dụng chiến thuật và hoạt động đọc hiểu văn bản trong nhà trường. Sau khi học xong, học viên sẽ vận dụng hiệu quả những hiểu biết về văn bản, đặc điểm của hoạt động đọc hiểu văn bản cũng như các nguyên tắc, phương pháp và kĩ thuật dạy học đọc hiểu để hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu văn bản cho học sinh.
19.	Tạo lập văn bản và dạy tạo lập văn bản	Học phần trang bị cho học viên những kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy tạo lập các loại văn bản theo hướng phát triển năng lực học sinh và cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực tạo lập văn bản của HS cũng như phân tích thực tiễn nghiên cứu về kĩ năng tạo lập văn bản, các chiến lược tạo lập văn bản,...
20.	Luận văn tốt nghiệp	

\* Định hướng ứng dụng

STT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1.	Triết học	Triết học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học phần phát triển thế giới quan, nhân sinh quan khoa học cho học viên; giúp học viên có cách nhìn toàn diện về vai trò của triết học trong đời sống từ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức nâng cao về quy luật phát triển các

		hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; giúp học viên nhận thức được quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là tất yếu khách quan. Trên cơ sở thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, học phần giúp học viên khi đi vào nghiên cứu vấn đề chuyên môn.
2.	Lí luận dạy học hiện đại	Học phần này cung cấp các khái niệm chung, hiểu biết về các lý thuyết học tập, mô hình và chiến lược quan trọng liên quan đến quá trình tổ chức học tập, vai trò của giáo viên và học sinh, tác động của môi trường lớp học tương tác đối với việc học tập hiện đại. Từ đó, giúp cho người học kể cả là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy hoặc chưa có kinh nghiệm giảng dạy có được nền tảng để vận dụng vào việc học tập hiệu quả các học phần chuyên sâu trong lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, cũng như áp dụng vào thực tiễn dạy học một cách hiệu quả.
3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục giúp học viên có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu khoa học giáo dục, đây là học phần bắt buộc cần trang bị cho học viên trước khi học viên làm các tiểu luận của các học phần cũng như thực hiện luận văn tốt nghiệp. Học phần giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học; tổng quan tình hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; phát triển khung lý thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng; phương pháp khảo sát, phương pháp thử nghiệm; thiết kế nghiên cứu tổng thể; xử lý và phân tích dữ liệu định lượng cho nghiên cứu; hướng dẫn học viên viết đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu.



4.	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	<p>Học phần này tập trung trang bị cho học viên các chiến lược dạy học thông qua việc lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp, kỹ thuật dạy học đối với việc triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực người học. Nội dung học phần bao gồm: (1) Các vấn đề chung của dạy học phát triển phẩm chất, năng lực; (2) Các chiến lược dạy học, giáo dục cơ bản như: Chiến lược thu nhận và xử lý thông tin từ học liệu, chiến lược học tập hợp tác, chiến lược tổ chức cho học sinh trình bày báo cáo và viết; chiến lược phản hồi và phát triển tư duy phản biện; chiến lược hỗ trợ người học có nhu cầu đặc biệt; (3) Cơ sở lựa chọn, sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học; (4) Quy trình lựa chọn, sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học.</p>
5.	Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	<p>Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về kiểm tra đánh giá trong giáo dục, hình thành cho họ những kỹ năng trong đánh giá kết quả học tập của người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên.</p>
6.	Phát triển chương trình giáo dục	<p>Học phần trang bị cho học viên các khái niệm nền tảng về chương trình, phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục nhà trường, nội dung giáo dục địa phương gắn với môn học, chương trình giáo dục môn học cụ thể theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Từ đó, vận dụng phát triển chương trình giáo dục của tổ chuyên môn, của cá nhân đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018.</p>

7.	Dạy học số	Dạy học trong thế kỉ 21 là quá trình KẾT NỐI giữa: Các hoạt động hướng tới thực hiện nhiệm vụ (mục tiêu) của người dạy và người học; Các hoạt động tương tác giữa người dạy và người học, người học với nhau để thực hiện một nhiệm vụ mang tính xác thực (Authentic task), có tính gắn kết và giải quyết được một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Nội dung trong học phần tập trung 4 vấn đề chính, đó là: (1) Công nghệ dạy học trong thế kỉ XXI; (2) Các công cụ hỗ trợ dạy học số; (3) Số hoá nội dung trong dạy học số; (4) Ứng dụng công nghệ số vào tổ chức và dạy học
8.	Lí luận và phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	<i>Lí luận và phương pháp dạy đọc hiểu văn bản</i> là học phần trang bị cho học viên những vấn đề lí thuyết căn bản và đa diện về vấn đề đọc hiểu, những vấn đề lí luận về dạy đọc cho học sinh, về mô hình dạy đọc hiểu văn bản; cung cấp và phân tích hệ thống các chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản để học viên xây dựng được kế hoạch bài dạy hướng dẫn học sinh vận dụng chiến thuật và hoạt động đọc hiểu văn bản trong nhà trường. Sau khi học xong, học viên sẽ vận dụng hiệu quả những hiểu biết về văn bản, đặc điểm của hoạt động đọc hiểu văn bản cũng như các nguyên tắc, phương pháp và kĩ thuật dạy học đọc hiểu để hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu văn bản cho học sinh.
9.	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản	<i>Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản</i> là học phần trang bị cho học viên những kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy tạo lập các loại văn bản theo hướng phát triển năng lực học sinh và cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực tạo lập văn bản của HS cũng như phân tích thực tiễn

		<p>ngiên cứu về kỹ năng tạo lập văn bản, các chiến lược tạo lập văn bản,...</p>
10.	<p>Phương pháp dạy học tiếng Việt, nói và nghe</p>	<p>Học phân trang bị cho học viên những vấn đề chuyên sâu về việc tổ chức dạy học tiếng Việt, nói và nghe ở trường phổ thông; cụ thể người học sẽ nắm được những vấn đề liên quan đến việc dạy học tiếng Việt (vai trò, mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, các phương pháp dạy học tiếng Việt) và việc dạy học nói và nghe (đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nói và nghe; vai trò, mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học nói và nghe); cung cấp kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy nói nghe theo hướng phát triển năng lực học sinh và cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực nói nghe của HS cũng như phân tích thực tiễn nghiên cứu về kỹ năng nói - nghe, các chiến lược nói - nghe phù hợp với bối cảnh giao tiếp.</p>
11.	<p>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</p>	<p>Nội dung chính của học phần bao gồm: Tiếp cận trải nghiệm trong giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Khái quát về hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn học; Xây dựng và tổ chức các chủ đề hoạt động dạy học trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học; Đánh giá kết quả tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm; Phối hợp các lực lượng giáo dục trong tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học.</p>
12.	<p>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</p>	<p>Học phần Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường cung cấp cho người học những vấn đề lý luận cơ bản về khoa học quản lý giáo dục, nội dung</p>

		và biện pháp quản trị hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục trong nhà trường.
13.	Quản lí lớp học hiệu quả	Học phần này trình bày những kiến thức cơ bản, khoa học về quản lí lớp học hiệu quả. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc quản lí lớp học, nhiệm vụ của giáo viên trong giáo dục học sinh; một số biện pháp quản lí lớp học hiệu quả ( xây dựng tập thể học sinh, xây dựng các nội quy và chỉ dẫn, quản lí hành vi học tập của học sinh trong lớp học); xây dựng môi trường lớp học ( môi trường vật chất không gian lớp học và môi trường tâm lí tích cực trong lớp học).
14.	Giáo dục quốc tế và so sánh	Nội dung học phần GDQT&SS bao gồm các vấn đề chung như đối tượng, nhiệm vụ, các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Trong tâm của học phần là các xu hướng nghiên cứu và các nghiên cứu so sánh trên từng thành phần thiết yếu của giáo dục. Học phần có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ của các ngành khoa học giáo dục. Thông qua học phần này người học sẽ được trang bị sâu sắc về tư duy khoa học giáo dục và phương pháp luận giải quyết các vấn đề phát triển giáo dục một cách tổng thể trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội nói chung, hình thành động lực thay đổi trong giáo dục và tìm kiếm những mô hình thay đổi chung giữa các quốc gia.  Học phần GDQT&SS cung cấp sự chuẩn bị nâng cao cho các nghề nghiệp chuyên môn trong một loạt các vị trí giảng dạy, hoạch định chính sách, quản trị và nghiên cứu.
15.	Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương	

16.	Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học	<p><b><i>Văn học so sánh và nghiên cứu liên ngành trong văn học</i></b> là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản các vấn đề văn học so sánh: khái niệm, mục đích, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của văn học so sánh; những phương diện nghiên cứu của văn học so sánh; xu hướng và những khía cạnh nghiên cứu liên ngành trong văn học; Ứng dụng một số vấn đề lí thuyết văn học so sánh để tìm hiểu các tác phẩm văn học cũng như cách tiếp cận liên ngành trong giảng dạy văn học ở trường phổ thông.</p>
17.	Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại	<p><b><i>Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại</i></b> là học phần trang bị cho học viên những vấn đề chuyên sâu tiếp nhận và dạy học văn bản theo thể loại.</p>
18.	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học	<p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lí thuyết tiếp nhận; về sự hình thành, phát triển của các trường phái và các khái niệm, thuật ngữ cơ bản; về vai trò, ý nghĩa của người đọc trong hoạt động tiếp nhận văn học. Học phần còn dẫn giải các bình diện lí thuyết và phương pháp tiếp nhận văn học, đem đến những góc nhìn đa chiều về đời sống tiếp nhận. Trên cơ sở đó, giúp cho người học hình thành các phương pháp, mũi nhọn trong nghiên cứu, phê bình và giảng dạy tác phẩm văn học.</p>
19.	Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống	<p><b><i>Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống</i></b> là học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của việc đọc hiểu văn bản trong hoạt động dạy học Ngữ văn từ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống; đồng thời rèn luyện cho học viên cách xây dựng các thang đánh giá và khung</p>

		đánh giá văn bản một cách khách quan, khoa học trên chính ngữ liệu văn bản được phân tích. Học phần trang bị cho học viên tri thức đọc hiểu văn bản từ lí thuyết khung đánh giá tiêu biểu: đánh giá theo thái độ, đánh giá theo thang độ và đánh giá theo giọng điệu. Đây là học phần bắt buộc được thiết kế dành cho đối tượng là học viên trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Thạc sĩ Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn.
20.	Thực tập	Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về lí thuyết và kỹ năng thiết kế, phân tích, đánh giá bài dạy học vật lí ở trường phổ thông theo tổ chức hoạt động dạy học hướng vào người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên
21.	Đồ án tốt nghiệp	

## **G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **PHỤ LỤC 1**

## **H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm hoặc tối thiểu năm năm/lần nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

## **K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Cập nhật chương trình đào tạo**

Hằng năm, Trường Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

## **II. Đánh giá chương trình đào tạo**

Ít nhất 5 năm một lần, Trường đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm và theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14/03/2016.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

**TRƯỞNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**

